

Số: 261/KH-MNPH

Tam Nông, ngày 06 tháng 9 năm 2024

KẾ HOẠCH
Giáo dục trẻ năm học 2024 - 2025

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Hướng dẫn số 110/HD-PGDĐT ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non huyện Tam Nông năm học 2024 - 2025;

Thực hiện Kế hoạch số 251/KH-MNPH ngày 30 tháng 8 năm 2024 của trường Mầm non Phú Hiệp về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 - 2025;

Căn cứ vào điều kiện địa phương, tình hình thực tế của trẻ, của các nhóm, lớp, khả năng giáo viên.

Trường Mầm non Phú Hiệp xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ năm học 2024 - 2025, cụ thể như sau:

STT	Mục tiêu	Nội dung
	LỚP NHÀ TRẺ	
	1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/bụng và chân.	- Hô hấp: tập hít vào, thở ra - Tay vai: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay - Bụng lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.
2	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh/chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có mang vật trên tay	Trẻ đi, chạy, giữ thăng bằng; Đi/ chạy đi theo hiệu lệnh. Đi có mang vật trên tay; Chạy theo hướng thẳng; Đi trong đường hẹp; Đứng co 1 chân.
3	Trẻ phối hợp vận động tay-mắt: tung – bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2 m.	Tung bắt bóng với cô, ném xa bằng 1 tay
4	Trẻ biết phối hợp chân, tay, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng	Trẻ bò thẳng hướng và có vật trên lưng; Bò chui qua cổng; Bò, trườn qua vật cản.

5	Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	Ném xa bằng 1 tay
6	Vận động cổ bàn tay, thực hiện “múa khéo”.	Trẻ đóng cọc bàn gỗ; Nhón nhặt đồ vật; Chắp ghép hình; Chồng, xếp 6-8 khối; Tập cầm bút tô, vẽ. Lật mở trang sách
7	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ	Trẻ xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé; Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây
8	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau	Trẻ làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. Tập nhai cơm với thức ăn. Không ngậm thức ăn trong miệng. Không vừa ăn, vừa chơi. Tập thói quen uống sữa thường xuyên. Tập ăn rau và trái cây.
9	Trẻ ngủ được 1 giấc buổi trưa	Luyện cho trẻ có thói quen ngủ 1 giấc trưa.
10	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định	Trẻ múc cơm, uống nước; Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt; Chuẩn bị chỗ ngủ; Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh
11	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)	Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
12	Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh	Tập cho trẻ có thói quen đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
13	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô, giếng) khi được nhắc nhở	Trẻ nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (không leo trèo, chơi dao, chơi với vật sắc nhọn, không cho vật nhỏ vào mũi, tai, miệng, rốn)
14	Biết tránh một số hành động nguy hiểm (Leo trèo lên lan can, chơi	Trẻ nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần

	ngịch các vật sắc nhọn....) khi được nhắc nhở	(Bếp, lan can, cầu thang, ổ điện, bàn ủi, ao hồ, dao, nước sôi...)
2. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
15	Sờ nắn, nghe, nhìn, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Ném vị của một số thức ăn, quả (ngọt - nặn - chua)
16	Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	Trẻ biết bắt chước những hành động như chào, tạm biệt, cho bé ăn... của ba, mẹ, cô giáo. Biết cầm muỗng, tô, ca, ly khi ăn uống.
17	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi	Trẻ nói được tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân
18	Nói được tên và chức năng của một số bộ phận trên cơ thể khi được hỏi.	Trẻ biết được tên và đặc điểm của một số bộ phận trên cơ thể và công dụng của chúng
19	Trẻ biết tên và cất, lấy đồ dùng, phân biệt được màu xanh, đỏ vàng Trẻ làm quen và nói được tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc
20	Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.	Trẻ biết tên và cất, lấy đồ dùng, phân biệt được màu xanh, đỏ vàng
21	Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu	Trẻ nhận biết kích thước to - nhỏ.
3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
22	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: "cháu cất đồ chơi lên kệ rồi đi rửa tay"	Trẻ nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.
23	Trẻ trả lời được các câu hỏi: "Ai đây?", "Cái gì đây?", "...làm gì?", "... thế nào?" (ví dụ: con gà gáy thế nào?...).	Trẻ nghe và trả lời các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?
24	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	Trẻ nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
25	Trẻ phát âm rõ tiếng.	Trẻ phát âm các âm khác nhau
26	Đọc thơ ca dao đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo	Trẻ nghe đọc sách. Nghe các ngữ điệu, nhịp điệu khác nhau (truyện,

		thờ, đồng dao, lời nói trong giao tiếp hàng ngày).
27	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	Trẻ thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản.
28	Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: Chào hỏi, trò chuyện.	Trẻ sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
29	Bày tỏ nhu cầu của bản thân.	Trẻ biết nói với người lớn về mong muốn của bản thân
30	Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...	Trẻ trả lời và đặt một số câu hỏi: “Ai”, “con gì”, “cái gì”, “làm gì”, “ở đâu”, “như thế nào”, “Tại sao”.
31	Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép.	Trẻ biết sử dụng từ ngữ lễ phép, nói to rõ, đủ nghe.
4. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KĨ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ		
32	Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	Trẻ nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân
33	Trẻ thể hiện được điều mình thích và không thích.	Trẻ biết nói lên những điều mình thích và không thích.
34	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	Trẻ giao tiếp với người xung quanh.
35	Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	Trẻ nhận biết, thể hiện được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận
36	Trẻ biểu lộ được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	Trẻ nhận biết, thể hiện được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận nét mặt, cử chỉ và hành động.
37	Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	Trẻ biểu lộ được sự thân thiện với một số con vật quen thuộc, gần gũi, bắt chước tiếng kêu, gọi
38	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, vâng ạ.	Trẻ thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.
39	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bé em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	Trẻ bắt chước một số hành vi của xã hội qua trò chơi đóng vai. Trẻ tham gia các trò chơi đóng vai ở hoạt động góc.
40	Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	Trẻ chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.

41	Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	Trẻ thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào đúng nơi quy định.
42	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.	Trẻ hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
43	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	<ul style="list-style-type: none"> - Tập tô bên trong hình, điều chỉnh không ra ngoài. - Vẽ đường thẳng, xéo từ trên xuống, xoay tròn, nguệch ngoạc. - Vẽ, in bằng ngón và bàn tay. - Nặn: vo tròn, véo miếng đất từ cục to, lăn, bóp, ấn. - Xé, dán, vò giấy: xé tự nhiên thành 2 miếng, xé dọc, vò bóp giấy trong nắm tay. Bóc hình đề can, để dán. - Xếp hình: chồng lên nhau, xếp cạnh (ngang-dọc) thành đồ vật quen thuộc: ô-tô, tàu hoả, nhà, đường đi...
LỚP 3 - 4 TUỔI		
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT		
1	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Bước lên phía trước, bước sang ngang, ngồi xổm đứng lên, bật tại chỗ. + Co duỗi chân
2	Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2 m).	Trẻ đi trong đường hẹp.
3	Đi kiễng gót liên tục 3m	Trẻ đi kiễng gót.
4	Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	Trẻ đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.

5	Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 – 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài	Trẻ đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc
6	Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m)	Trẻ lăn, đập, tung bắt bóng với cô
7	Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	Trẻ tự đập - bắt bóng được 3 lần liên tục.
8	Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng	Trẻ đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.
9	Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).	Trẻ ném xa bằng một tay.
10	Bò trong đường hẹp (3m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	Trẻ bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc.
11	Xoay tròn cổ tay.	Trẻ biết xoay tròn cổ tay
12	Gập, đan ngón tay vào nhau.	Trẻ gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay.
13	Vẽ được hình tròn theo mẫu.	Trẻ vẽ nguệch vẽ được hình tròn theo
14	Cắt thẳng được một đoạn 10 cm.	Trẻ cắt thẳng được một đoạn 10 cm
15	Xếp chồng 8-10 khối không đồ.	Trẻ xếp chồng các hình khối khác nhau.
16	Tự cài, cởi cúc.	Trẻ cài, cởi cúc.
17	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau,...).	Trò chuyện với trẻ về một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau,...).
18	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: Cá kho, canh rau, trứng rán,...	Trò chuyện với trẻ về một số món ăn hàng ngày: Cá kho, canh rau, trứng.
19	Trẻ biết ăn để mau lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Trẻ nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Trẻ nhận biết sự liên quan giữa ăn uống và bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)
20	Rửa tay, lau mặt, súc miệng	- Trẻ làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Trẻ tập rửa tay bằng xà phòng.
21	Tháo tất, cởi quần, áo,...	Trẻ thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
22	Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	Trẻ biết cầm thìa, bát đúng cách khi ăn và để đúng nơi quy định.

23	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi,...	- Trẻ nhận ra một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Trẻ biết lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.
24	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học,...	Trẻ nhận biết trang phục theo mùa.
25	Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt,...	- Trẻ biết một số biểu hiện khi bị bệnh. - Trẻ biết nói cho người lớn biết khi bị đau, chảy máu
26	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	Trẻ nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.
27	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.	Trẻ nhận biết và phòng tránh những nơi nguy hiểm, những nơi không an toàn đến tính mạng.
28	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt,...	Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....
29	Không tự lấy thuốc uống	Không tự lấy thuốc uống
30	Không leo trèo bàn ghế, lan can.	Không leo trèo bàn ghế, lan can
31	Không nghịch các vật sắc nhọn.	Không nghịch các vật sắc nhọn
32	Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.
2. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
33	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	Trẻ quan sát các sự vật, hiện tượng gần gũi ở xung quanh bé.
34	Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, sờ, ngửi,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	Trẻ nhận ra chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể
35	Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	Trẻ nhận biết đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.

36	Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	Trẻ nhận tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc
37	Trẻ phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Trẻ nhận biết đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc - Trẻ nhận ra mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng - Trẻ nhận ra cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.
38	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	Trẻ nhận ra hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.
39	Trẻ mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	Trẻ nhận ra đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
40	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Trẻ nhận ra đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc
41	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. - Trẻ đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.
42	Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5	Trẻ biết 1 và nhiều
43	Trẻ so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	Trẻ so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau
44	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5	Trẻ biết gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5
45	Trẻ tách 1 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 hai nhóm nhỏ	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm
46	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (theo mẫu) và sao chép lại	Trẻ xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi
47	Trẻ so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ	Trẻ so sánh 2 số lượng về kích thước.

	hơn, dài hơn/ ngắn hơn, cao hơn/ thấp hơn, bằng nhau.	
48	Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	Trẻ nhận biết, gọi tên hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế
49	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	Trẻ phân biệt phía trên - phía dưới, phía trước- phía sau, tay phải- tay trái của bản thân
50	Trẻ nói được tên tuổi, giới tính, của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	Trẻ nói tên, tuổi, giới tính của bản thân
51	Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình	Trẻ nói tên, tuổi, giới tính của bản thân
52	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình	Trẻ nói tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình
53	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Trẻ nói tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Trẻ nói tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.
54	Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông. Nghề xây dựng ...khi được hỏi, xem tranh.	Trẻ nói tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến
55	Trẻ kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu,...qua trò chuyện, tranh ảnh.	Trẻ kể tên một số lễ hội trong trường mầm non
56	Trẻ kể tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương	Trẻ nhận ra cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội của địa phương
3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
57	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản	Trẻ hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.
58	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa quả.....	Trẻ hiểu các từ chỉ người, tên gọi, đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.
59	Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại	Trẻ nghe hiểu nội dung các câu đơn giản và biết trả lời
60	Trẻ nói rõ các tiếng	Trẻ phát âm các tiếng của tiếng việt
61	Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	Trẻ bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn,..

62	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép	Trẻ trả lời và đặt các câu hỏi: “Ai?”, “Cái gì?”, “Ở đâu?”, “Khi nào?”
63	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	Trẻ kể lại sự việc đơn giản.
64	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	Trẻ đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
65	Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn	Trẻ kể lại truyện đã được nghe có sự giúp đỡ.
66	Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện	Trẻ đóng vai theo người dẫn truyện của giáo viên.
67	Trẻ sử dụng các từ: “Vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa”...trong giao tiếp	Trẻ sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.
68	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí	Trẻ nói và thể hiện cử chỉ điều bộ nét mặt phù hợp với yêu cầu và hoàn cảnh giao tiếp.
69	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ tiếp xúc với chữ, sách, truyện - Trẻ xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Trẻ làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Trẻ nhận ra cách cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách cẩn thận. - Trẻ làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông,...)
70	Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh	Trẻ biết gọi tên nhân vật khi xem tranh minh họa
71	Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc	Trẻ thích vẽ, viết nguệch ngoạc
4. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KỸ NĂNG XÃ HỘI		
72	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	Trẻ nói tên, tuổi, giới tính.
73	Trẻ nói được điều bé thích, không thích	Trẻ nhận ra và nói những điều bé thích và không thích

74	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	Trẻ tham gia trò chơi, kể chuyện, nghe hát, đọc thơ... mạnh dạn trả lời khi được cô hỏi.
75	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao	Trẻ tham gia trò chơi, thực hiện công việc được giao.
76	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói qua tranh ảnh	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua cử chỉ, nét mặt, giọng nói.
77	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận	Trẻ biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động.
78	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. <u>Nhận ra Bác Hồ rất yêu quý các cháu thiếu nhi.</u>	Trẻ quan sát ảnh Bác Hồ, trò chuyện về Bác Hồ
79	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	Trẻ kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ
80	Trẻ thực hiện một số qui định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	Trẻ biết thực hiện một số qui định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.
81	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở	Trẻ nhận ra các cử chỉ, lời nói, lễ phép (chào hỏi, cảm ơn)
82	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	Trẻ thực hiện một số qui định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ)
83	Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	Trẻ biết chờ đến lượt, trẻ chơi hòa thuận với bạn
84	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. <u>Biết giữ gìn vệ sinh môi trường.</u>	Trẻ thích được quan sát cảnh vật thiên nhiên và biết chăm sóc cây.
85	Trẻ bỏ rác đúng nơi quy định	Trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường
5. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ		
86	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	Trẻ bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm của các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
87	Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.	Trẻ nghe các bài hát, bản nhạc phù hợp với độ tuổi tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.

88	Trẻ vui sướng, chỉ sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật về màu sắc, hình dáng,.. của các tác phẩm tạo hình.	- Trẻ tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. - Trẻ nói lên cảm nhận của 1 tác phẩm tạo hình.
89	Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	Trẻ nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).
90	Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc.	- Trẻ vận động đơn giản theo nhịp của bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Trẻ sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.
91	Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. <u>Biết sử dụng các nguyên vật liệu địa phương như vỏ cây, lá cây, rơm rạ, để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích.</u>	Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.
92	Trẻ vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	Trẻ sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản.
93	Trẻ xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	Trẻ sử dụng một số kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản.
94	Trẻ lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	Trẻ sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản.
95	Trẻ xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	Trẻ sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.
96	Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình.	Trẻ tạo ra sản phẩm và nhận xét sản phẩm tạo hình.
97	Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	Trẻ vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.
98	Trẻ tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	Trẻ tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.
99	Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm của mình.

LỚP 4-5 TUỔI

1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

1	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay) + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu)
---	---	---

		<ul style="list-style-type: none"> - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau + Quay sang trái, sang phải + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: + Nhún chân + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối
2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.	Trẻ đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn
3	Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	Trẻ đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi
4	Trẻ kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc)	Trẻ đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn
5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: tung bắt bóng với người đối diện (Cô/bạn): Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ tung bóng lên cao và bắt - Trẻ tung bắt bóng với người đối diện
6	Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ ném xa bằng 1 tay, 2 tay - Trẻ ném trúng đích bằng 1 tay
7	Tự đập bắt bóng được 4 – 5 lần liên tiếp.	Trẻ đập và bắt bóng tại chỗ
8	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ chạy 15m trong khoảng 10 giây - Trẻ chạy chậm 60 - 80m
9	Ném trúng đích ngang (xa 2m).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ ném xa bằng 1 tay, 2 tay - Trẻ ném trúng đích bằng 1 tay
10	Bò trong đường đích dắc (3 – 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ bò bằng bàn tay, bàn chân 3-4m - Trẻ bò đích dắc qua 5 điểm - Trẻ bò chui qua cổng, ống dài 12m x 0,6m.
11	Trẻ thực hiện được các vận động: Cuộn - xoay tròn cổ tay.	Trẻ vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi...
12	Gập, mở, các ngón tay.	Trẻ gập giấy

13	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: Vẽ hình người, nhà, cây.	Trẻ tô, vẽ hình
14	Cắt thành thạo theo đường thẳng.	Trẻ xé, cắt đường thẳng
15	Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối.	Trẻ lắp ghép hình
16	Biết tết sợi đôi	Trẻ biết đan, tết các sợi dây lại với nhau
17	Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày	Trẻ biết tự cài, cởi cúc áo, xâu dây và biết buộc dây giày
18	Trẻ biết được một số thực phẩm cùng nhóm: Thịt, cá có nhiều chất đạm	Trẻ biết trong thịt cá có nhiều chất đạm
19	Rau, quả chín có nhiều vitamin	Trẻ biết trong rau quả chín có nhiều vitamin
20	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh, thịt có thể luộc, rán, kho, gạo nấu cơm, nấu cháo...	Trẻ nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn
21	Trẻ biết ăn để mau lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	Trẻ nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất
22	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng	- Trẻ tập đánh răng, lau mặt - Trẻ tập luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
23	Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn	Trẻ mặc áo, cởi áo
24	Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	Tổ chức giờ ăn trưa, ăn xế, ăn dinh dưỡng.
25	Có một số hành vi tốt trong ăn uống: Mời cô, mời bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ	Trẻ tập luyện một số thói quen tốt khi ăn để giữ gìn sức khỏe như ăn từ tốn, nhai kỹ,
26	Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...	Trẻ chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau
27	Không uống nước lã	Trẻ biết uống nước đun sôi, không uống nước lã
28	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng,	- Trẻ nhận ra lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người

	mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học	- Trẻ lựa chọn và biết ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
29	Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...	Trẻ nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.
30	Đi vệ sinh đúng nơi qui định	Rèn trẻ có thói quen đi vệ sinh đúng nơi qui định
31	Bỏ rác đúng nơi qui định	Rèn trẻ có thói quen bỏ rác đúng nơi qui định
32	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên gần	Trẻ nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.
33	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần	Trẻ nhận biết nơi nguy hiểm, không được chơi gần.
34	Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...	-Trẻ không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt
35	Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ...không uống rượu, bia, cà phê, không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn	Trẻ nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng như không cười đùa trong khi ăn, uống; không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ;
36	Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo	Khi không có sự cho phép của cô giáo trẻ không được ra khỏi trường
37	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu	Trẻ nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ như khi thấy cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu; khi đi lạc....
38	Biết gọi người giúp đỡ khi đi lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	Trẻ biết gọi người giúp khi đi lạc và nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.
2. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
39	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?”, “Vì sao lá cây bị ướt?”...	Trẻ quan sát sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo

40	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của các đối tượng	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của các đối tượng
41	Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nhận ra một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Trẻ nhận ra đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi
42	Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện	Trẻ nhận ra đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người
43	Trẻ phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nhận ra đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu - Trẻ phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu - Trẻ phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu
44	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của các sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: " cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn.	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nhận ra một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người - Trẻ nhận ra không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây
45	- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn	Trẻ biết tìm ra cách giải quyết các vấn đề đơn giản
46	Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	Trẻ quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống
47	Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình	Trẻ vẽ, xé, dán, nặn, ghép hình... cây cối, con vật
48	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: "Bao nhiêu?", "Là số mấy?"...	Trẻ quan sát chữ số xung quanh lớp học đọc và đếm theo khả năng
49	Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10	Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng

50	Trẻ so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	Trẻ so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và nói nhóm nào bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
51	Trẻ gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả	Trẻ gộp hai nhóm đối tượng và đếm
52	Trẻ tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn	Trẻ nhận ra cách tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn
53	Trẻ sử dụng các số từ 1 – 5 để chỉ số lượng, số thứ tự	Trẻ nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5
54	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...)
55	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại	- Trẻ xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi - Trẻ so sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc
56	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	- Trẻ đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo - Trẻ đo dung tích bằng một đơn vị đo
57	Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...).	Trẻ so sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật
58	Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản	Trẻ chấp ghép sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản
59	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác	Trẻ xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái)
60	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày	Trẻ nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối
61	Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	Trẻ nói họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân
62	Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	Trẻ nói họ tên công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ
63	Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ nói địa chỉ gia đình mình.

64	Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện	Trẻ nói tên, địa chỉ của trường, lớp
65	Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ nói tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường mầm non
66	Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	Trẻ nói họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường
67	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm / ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ nhận biết tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương
68	Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội	Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội của địa phương, của quê hương, đất nước
69	Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương	Trẻ nhận ra đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.
3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
70	Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. <u>Thực hiện 1 số quy định: Cắt đồ chơi đúng chỗ ở lớp học.</u>	Trẻ hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu
71	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	
72	Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. <u>Lắng nghe, trả lời các câu hỏi của cô giáo và giao tiếp với bạn.</u>	Trẻ trả lời và đặt các câu hỏi: “Ai?”, “Cái gì?”, “Ở đâu?”, “Khi nào?”, “Để làm gì?”
73	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Trẻ phát âm các tiếng có chứa các âm khó
74	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trẻ hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm
75	Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. <u>Bày tỏ tình cảm nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.</u>	- Trẻ nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Trẻ bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.
76	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự	- Trẻ nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Trẻ kể lại sự việc có nhiều tình tiết - Trẻ kể lại truyện đã được nghe

77	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao	Trẻ đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
78	Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Trẻ nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi - Trẻ phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách
79	Trẻ bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Trẻ đóng kịch - Trẻ sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép
80	Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	Trẻ nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp
81	Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.
82	Trẻ chọn sách để xem.	Trẻ xem và nghe đọc các loại sách khác nhau
83	Trẻ mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	Trẻ biết mô tả lại hành động của các nhân vật trong tranh.
84	Trẻ cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới - Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu - Trẻ nhận dạng một số chữ cái - Trẻ tập tô, tập đồ các nét chữ
85	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	Trẻ làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ)
86	Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	Trẻ “Viết” ký hiệu cho sản phẩm tạo hình
4. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KĨ NĂNG XÃ HỘI		
87	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính của trẻ - Trẻ nói tên, tuổi của bố, tên mẹ
88	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	Trẻ nhận ra và nói được sở thích, khả năng của bản thân
89	Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	Trẻ chơi tự do, chơi ở hoạt động góc
90	Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi)

		đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường)
91	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh
92	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	Trẻ biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình
93	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. <u>Trẻ thích nghe kể chuyện, hát, đọc thơ, kể chuyện về Bác Hồ.</u>	Trẻ kính yêu Bác Hồ
94	Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	Trẻ hát múa, đọc thơ, kể chuyện về Bác Hồ.
95	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	Trẻ quan tâm đến di tích lịch sử, lễ hội của quê hương, đất nước
96	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sai khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	Trẻ nhận ra và thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, đi bên phải lề đường)
97	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	Trẻ lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép
98	Trẻ chú ý khi nghe cô, bạn nói.	Trẻ chú ý khi cô. Bạn đang nói
99	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	Trẻ chờ đến lượt, hợp tác
100	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật...).	- Trẻ quan tâm, giúp đỡ bạn - Trẻ phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”
101	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. <u>Biết biến đổi khí hậu và thiên tai ảnh hưởng đến cảnh vật thiên nhiên và cây cối</u>	Trẻ bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.
102	Trẻ bỏ rác đúng nơi qui định.	Trẻ giữ gìn vệ sinh môi trường
103	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.	Trẻ bảo vệ, chăm sóc cây cối.
104	Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	Trẻ tiết kiệm điện, nước.
5. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ		
105	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe	Trẻ bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp

	các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật
106	Trẻ chú ý nghe, thích thú (Hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	Trẻ nghe các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)
107	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (Về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	Trẻ nói lên cảm xúc của mình về màu sắc, hình dáng... của các tác phẩm tạo hình
108	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát
109	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Trẻ vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu chậm
110	Trẻ phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. <u>Biết sử dụng các nguyên vật liệu địa phương như vỏ cây, lá cây, rơm rạ, để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích.</u>	Trẻ phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm
111	Trẻ vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	Trẻ sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét
112	Trẻ xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	Trẻ sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét
113	Trẻ làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	Trẻ biết sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có nhiều chi tiết
114	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	Trẻ tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích
115	Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	Trẻ nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét
116	Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	Trẻ lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc
117	Trẻ lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	Trẻ lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát

118	Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Nói lên ý tưởng tạo hình của mình
119	Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	Trẻ đặt được tên cho sản phẩm tạo hình của mình.
LỚP 5-6 TUỔI		
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT		
1	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc bài hát đúng nhịp.	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy quay cổ tay, kiễng chân) + Co và duỗi tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: <ul style="list-style-type: none"> - Đưa chân ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
2	Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.	Trẻ đi trên dây, đi trên ván kê dốc.
3	Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối, đi trên ghế thể dục. - Trẻ đi nổi bàn chân tiến, lùi.
4	Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.	Nhảy lò cò 5m
5	Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh. - Trẻ đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc
6	Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m).	- Trẻ chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân.

		- Trẻ bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 2 - 4 m)
7	Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m).	- Trẻ ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Trẻ ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay.
8	Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.	- Trẻ tung bóng lên cao và bắt - Trẻ tung, đập bắt bóng tại chỗ. - Trẻ đi và đập bắt bóng.
9	Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây	Trẻ chạy 18m trong khoảng 10 giây.
10	Ném trúng đích ngang (cao 1,5 m, xa 2m).	- Trẻ ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Trẻ ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay.
11	Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	- Trẻ bò bằng bàn tay, bàn chân 4 - 5m - Trẻ bò đích dắc qua 7 điểm - Trẻ bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m
12	Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay	Trẻ thực hiện các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.
13	Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	Trẻ bẻ, nắn.
14	Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.	Trẻ tô, đồ theo nét.
15	Cắt được theo đường viền của hình vẽ.	Trẻ xé, cắt đường vòng cung.
16	Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.	Trẻ lắp ráp, xếp chồng khối.
17	Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.	Trẻ ghép và dán hình theo mẫu cho trước
18	Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa(phéc mơ tuya).	Trẻ cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.
	Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:	
19	Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...	Trẻ nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.
20	Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	Trẻ nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.
21	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	Trẻ nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.

22	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe (Biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe *).	- Trẻ nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) - Trẻ nhận ra dấu hiệu của một số đồ ăn bị nhiễm bẩn.
	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản:	
23	Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng (Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn *; Tự rửa mặt và chải răng hằng ngày *).	- Trẻ tập luyện kỹ năng rửa tay bằng xà phòng, chải răng, rửa mặt, lau mặt. - Trẻ có thói quen đánh răng, rửa mặt sau khi ăn xong.
24	Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định (Tự mặc, cởi được áo quần*).	Trẻ cài, cởi cúc áo, quần kéo khóa.
25	Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch.	Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
26	Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	Trẻ tự chuẩn bị bàn ăn và lấy đồ dùng tự chia thức ăn.
	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:	
27	Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn	Luyện tập kỹ năng khi ăn, uống
28	Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.	Khi ăn trẻ không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.
29	Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất
30	Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật
	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:	
31	Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.	Tập luyện kỹ năng đánh răng
32	Ra nắng đội mũ; đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh.	Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết
33	Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....	Trẻ nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....
34	Che miệng khi ho, hắt hơi.	Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi
35	Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách

36	Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.	Trẻ bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.
37	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn (Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm *).	Trẻ biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng
38	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.	Nhận biết được những nơi nguy hiểm và nói với người lớn về những nơi có thể gây nguy hiểm
	Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:	
39	Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,....	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm.
40	Không tự ý uống thuốc.	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm
41	Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe
42	Trẻ biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ...	Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ
	Trẻ biết tránh một số trường hợp không an toàn:	
43	Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.	Trẻ tập những kĩ năng giao tiếp với người lạ. Không đi theo người lạ
44	Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp kho không được phép của người lớn, cô giáo.	Trẻ biết cần tránh 1 số trường hợp không an toàn như khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi, ra khỏi khu vực nhà, khu vực trường, lớp, khi không được phép của người lớn, cô giáo.
45	Trẻ biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	Khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ
46	Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.	Không đi theo người lạ khi chưa được sự cho phép của cô

47	Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.	Biết đi đường đi bên phải; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy.
48	Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
2. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
49	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?..	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ quan sát các sự vật, hiện tượng xung quanh và gợi ý trẻ đặt câu hỏi. - Trẻ nhận ra đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Trẻ nhận ra đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
50	Trẻ phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nhận ra đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Trẻ so sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật cây, hoa, quả. - Trẻ phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.
51	Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển (Thích khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh *).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thích tìm hiểu cái mới - Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh - Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh dự đoán, nhận xét và thảo luận
52	Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	Trẻ xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về:
53	Trẻ phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. (Phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng *).	Tên, đặc điểm, ích lợi, tác hại của một số loại cây, con vật.
54	Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: "nắp cốc có những giọt nước nóng bốc hơi" (Giải thích được mối quan hệ, nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày *).	Các nguồn nước trong môi trường sống. Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. Một số đặc điểm, tính chất của nước. Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.-

		<p>Trẻ nhận ra đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ so sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Trẻ phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. - Trẻ quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng - Trẻ chú ý quan sát và đoán hiện tượng có thể xảy ra tiếp theo.
55	Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	Trẻ giải quyết các vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau
56	Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ so sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Trẻ so sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
57	Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề gia đình, trường học, bệnh viện...; mô phỏng vận động/ di chuyển/ dáng điệu các con vật. - Trẻ hát các bài hát về cây, con vật, mưa, bầu trời, mặt trăng, mặt trời, trái đất... - Trẻ vẽ, xé, dán, nặn các con vật, cây, mưa, bầu trời, mặt trăng, mặt trời, trái đất..
58	Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	Trẻ quan sát các con số, đọc các con số theo hiểu biết của mình.
59	Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	Trẻ đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
60	Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	Trẻ so sánh số lượng của các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.

61	Trẻ gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	Trẻ gộp các nhóm đối tượng và đếm.
62	Trẻ tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. (Tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm *).	- Trẻ tách một nhóm thành hai nhóm nhỏ bằng các cách khác nhau. - Trẻ ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. Trẻ gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
63	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. (Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10 *).	Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
64	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...)
65	Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	Trẻ sắp xếp các đối tượng qui tắc cho trước.
66	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. (Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc *).	Trẻ so sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.
67	Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.	Trẻ tạo ra quy tắc sắp xếp
68	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. (Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo *).	- Trẻ đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Trẻ đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
69	Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. (Chỉ khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu *).	Trẻ nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế. - Trẻ lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Trẻ tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau.
70	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. (Xác định vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với vật khác *).	Trẻ xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
71	Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. (Gọi tên các	Trẻ nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.

	ngày trong tuần theo thứ tự *; Phân được ngày hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày).	
72	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. (Nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình *)	Trẻ nói họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. Trẻ biết yêu quý bản thân và mọi người trong gia đình
73	Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	Trẻ nói các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình.
74	Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện. (Nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình*).	Trẻ nói được địa chỉ nhà, số điện thoại.
75	Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ nói tên, địa chỉ, những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non.
76	Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ nói tên, công việc của các cô, các chú trong trường.
77	Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ nhận ra đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
78	Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. (Kể được một số nghề nơi trẻ sống *).	Trẻ nhận ra tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. Ví dụ: nói "Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ..."
79	Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ: " ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...."	Trẻ nhận ra đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.
80	Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	Trẻ nhận ra đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá

		của quê hương, đất nước. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả xóm em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.
3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
81	Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. - Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. Giơ tay khi muốn nói.
82	Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...). <u>Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.</u>	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Trẻ giải nghĩa một số từ. - Trẻ nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
83	Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. (Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp*; Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói*) <u>Lắng nghe, trả lời các câu hỏi của cô giáo và giao tiếp với bạn.</u>	Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
84	Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. (Nói rõ ràng*; Kể về một sự vật hiện tượng nào đó để người khác hiểu được*)	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, ánh mắt khi trò chuyện - Trẻ đặt câu hỏi để hỏi lại. - Trẻ biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, để làm rõ một thông tin khi nghe mà không hiểu. - Trẻ phát âm đúng và rõ ràng những điều muốn nói để người khác có thể hiểu được. <p>Trẻ phát âm đúng các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.</p>
85	Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. (Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành	Trẻ kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.

	động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày *).	
86	Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,... (Sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp *). <u>Bày tỏ tình cảm nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh.</u>	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - Sử dụng đúng các danh từ, tính từ, động từ, từ biểu cảm phù hợp với tình huống giao tiếp. - Trẻ nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Trẻ trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “ Tại sao?”, “ Có gì giống nhau?”, “ Có gì khác nhau?”, “ Do đâu mà có?”. - Trẻ đặt các câu hỏi: “ Tại sao?”, “ Như thế nào?”, “ Làm bằng gì?”...
87	Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật. (Kể lại được nội dung truyện đã nghe theo trình tự nhất định *).	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.
88	Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao... (Nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ *).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Trẻ đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
89	Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. (Kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác *).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Trẻ nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Trẻ kể chuyện có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện,...trong nội dung truyện.
90	Đóng được vai của nhân vật trong truyện.	Trẻ đóng kịch.
91	Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. (Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống *; Không nói tục, chửi bậy *)	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết một số từ dùng để chào hỏi, lễ phép. - Sử dụng các từ như: “xin phép”, “cảm ơn”, “tạm biệt”, “xin chào”... phù hợp với tình huống. - Hành vi văn minh, lịch sự khi giao tiếp.

92	Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. (Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp *)	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có giọng nói phù hợp hoàn cảnh. - Trẻ nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
93	Chọn sách để “đọc” và xem. (Thể hiện sự thích thú với sách *; Có hành vi giữ gìn bảo vệ sách *).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Trẻ giữ gìn, bảo vệ sách.
94	Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. (Biết kể chuyện theo tranh *; “Đọc” theo chuyện tranh đã biết *).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ kể chuyện theo đồ vật, theo tranh - Trẻ nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ có thể nói được nội dung mà tranh minh họa. - Trẻ xếp được các bức tranh theo đúng trình tự và kể được nội dung chính của câu chuyện.
95	Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. (Có một số hành vi như người đọc sách *)	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Trẻ giữ gìn, bảo vệ sách. - Trẻ phân biệt được bìa sách, trang sách, lời trong sách, tranh minh họa, tên sách, tên tác giả, bắt đầu và kết thúc. - Trẻ cầm sách đúng chiều, mở sách xem tranh và đọc truyện.
96	Nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... (Biết ý nghĩa một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống *)	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối đi, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...). - Trẻ viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác.

		- Trẻ giả vờ đọc và sử dụng kí hiệu chữ viết và các kí hiệu khác để biểu lộ ý muốn suy nghĩ.
97	Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. (Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh *; Nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt *).	- Trẻ nhận dạng các chữ cái. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn, bảo vệ sách.
98	Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. (Bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái *; Biết viết tên của bản thân theo cách của mình *; Biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống).	- Trẻ tập tô, tập đồ các nét chữ. - Trẻ sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Trẻ nhận ra các chữ cái trong tên của mình. - Trẻ sao chép tên của bản thân theo trật tự cố định trong các hoạt động. - Trẻ nhận ra tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ. - Trẻ viết bắt đầu từ trái sang phải, xuống dòng khi hết dòng của trang vở và cũng bắt đầu dòng mới từ trái qua phải, từ trên xuống dưới mắt nhìn theo nét viết.
4. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM- KĨ NĂNG XÃ HỘI		
99	Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. (Nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình *).	- Trẻ nói họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài và vị trí của trẻ trong gia đình - Trẻ nói họ tên, sở thích các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ, địa chỉ nhà, số điện thoại.
100	Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. (Nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân *).	- Trẻ nói sở thích, khả năng của bản thân. - Trẻ biết vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.
101	Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). (Chấp	- Trẻ nhận ra điểm giống và khác nhau của mình với người khác.

	nhận sự khác biệt giữa người khác với mình *).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết tôn trọng mọi người, không giễu cợt người khác hoặc xa lánh những người bị khuyết tật. - Trẻ hòa đồng với bạn bè ở các môi trường khác nhau. - Trẻ biết vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.
102	Biết mình là con/ cháu/anh/chị/em trong gia đình.	- Trẻ tôn trọng, chấp nhận theo sự phân công.
103	Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. (Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn *)	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ hợp tác cùng bạn thực hiện công việc. - Trẻ chủ động và độc lập trong một số hoạt động.
104	Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). (Chủ động làm một số công việc đơn giản hằng ngày *).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ tự giác thực hiện công việc mà không chờ sự nhắc nhở hay hỗ trợ của người lớn - Trẻ thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn quần áo...).
105	Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. (Cố gắng thực hiện công việc đến cùng *)	Trẻ hoàn thành nhiệm vụ.
106	Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. (Nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác *)	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết các trạng thái vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.... - Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm - Trẻ bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
107	Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. (Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói và cử chỉ nét mặt *).	Biểu lộ cảm xúc (vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ)
108	Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. (Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè *).	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. - Trẻ quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.

109	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...). <u>Trẻ xem sách báo, đọc thơ, kể chuyện, hát về Bác Hồ.</u>	Trẻ xem và nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác
110	Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Trẻ kính yêu Bác Hồ. - Trẻ hát, đọc thơ, kể chuyện về Bác Hồ.
111	Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	Trẻ quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
112	Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: <u>Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.</u> (Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác *).	- Trẻ nhận ra một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.) - Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Tìm cách giải quyết mâu thuẫn.
113	Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. (Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn *)	- Trẻ lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Trẻ nói lời xin lỗi khi làm sai.
114	Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. (Lắng nghe ý kiến của người khác *)	- Trẻ có các hành vi, cử chỉ lịch sự, tôn trọng người nói khi giao tiếp với bạn bè và người lớn: chú ý, nhìn vào mắt người nói, lắng nghe người nói, đặt câu hỏi đúng lúc, không cắt ngang người nói. - Mạnh dạn, tự tin chia sẻ suy nghĩ, chờ đến lượt trao đổi, bổ sung ý kiến với bạn khi trao đổi. - Chấp nhận sự khác nhau giữa các ý kiến và cùng nhau thống nhất để cùng thực hiện. - Trẻ biết tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
115	Biết chờ đến lượt. (Biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động *)	Có ý thức chờ đợi tuần tự khi tham gia các hoạt động
116	Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Trẻ nói, hỏi hoặc trả lời các câu hỏi của người khác một cách lưu

	(Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân *; Trao đổi ý kiến của mình với các bạn *)	loát, rõ ràng, không sợ sệt, rụt rè e ngại. - Trẻ mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. - Trẻ biết dùng lời để bày tỏ ý kiến.
117	Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). (Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết *)	Trẻ tìm cách giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác).
118	Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. (Thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc *) <u>Biết biến đổi khí hậu và thiên tai ảnh hưởng đến cảnh vật thiên nhiên và cây cối.</u>	- Trẻ bảo vệ, chăm sóc con vật. - Trẻ bảo vệ, chăm sóc cây cối.
119	Bỏ rác đúng nơi quy định. (Nhận xét một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường *)	- Trẻ giữ gìn vệ sinh môi trường. - Trẻ nhận xét và bày tỏ thái độ với hành vi đúng, sai, tốt, xấu đối với môi trường
120	Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). (Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hằng ngày *).	Trẻ giữ gìn vệ sinh môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)
121	Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	Trẻ tiết kiệm điện, nước: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.
5. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ		
122	Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	Trẻ thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
123	Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	Trẻ nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).
124	Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình	Trẻ nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc

	(về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	Trẻ ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật và nói lên cảm xúc của mình về các tác phẩm tạo hình.
125	Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... (Hát đúng giai điệu bài hát trẻ em *)	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.
126	Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). (Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc *)	Trẻ vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.
127	Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. Biết sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản *). <u>Biết sử dụng các nguyên vật liệu địa phương như vỏ cây, lá cây, rơm rạ, vỏ tràm, lục bình... để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích.</u>	Trẻ tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
128	Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. (Trẻ tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền của các hình vẽ *)	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
129	Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. (Trẻ cắt theo đường viền thẳng hình và cong của các hình đơn giản *; Trẻ dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn *).	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
130	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	Trẻ phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
131	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc,

		kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục.
132	Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	Trẻ nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục.
133	Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. (Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau *)	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Trẻ đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
134	Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	Trẻ sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
135	Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. (Nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình *).	Trẻ nói lên ý tưởng tạo hình của mình.
136	Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	Trẻ đặt được tên cho sản phẩm của mình.

Trên đây là kế hoạch giáo dục trẻ năm học 2024 - 2025 của trường Mầm non Phú Hiệp./.

Nơi nhận:

- Các PHT (thực hiện);
- Các Tổ trưởng CM (thực hiện);
- GV (thực hiện);
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, CM (Nguyên)

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Cẩm Tú